

Phụ lục

Đơn vị: Sở Tư pháp
Chương: 414
Mã số đơn vị: 1072769

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STP ngày tháng năm 2025 của Sở Tư pháp)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN tỉnh Gia Lai		Phòng Công chứng số 1	Phòng Công chứng số 2	Phòng Công chứng số 3	Phòng Công chứng số 4	Phòng Công chứng số 5	Phòng Công chứng số 6
	Mã số đơn vị	1072769	1080812			1072770		1072357	1072054	1085053	1087700	1076246	1075998
	Loại		340	070	070	280	070	280	280	280	280	280	280
	Khoản		341	083	085	338	085	338	338	338	338	338	338
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	55.745	23.419	8	121	16.757	116	3.000	2.100	1.500	5.151	1.433	2.140
I	SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ	15.383	59	-	-	-	-	3.000	2.100	1.500	5.151	1.433	2.140
1	Số thu phí, lệ phí	15.383	59	-	-	-	-	3.000	2.100	1.500	5.151	1.433	2.140
1.1	Lệ phí	25	25	-	-	-	-		-	-			
a	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	5	5										
b	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	3	3										
c	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	9	9										
d	Lệ phí đăng ký quốc tịch Việt Nam	3	3										
e	Lệ phí xin thôi quốc tịch VN, trở lại quốc tịch VN	5	5										
1.2	Phí	15.358	34	-	-	-	-	3.000	2.100	1.500	5.151	1.433	2.140
a	Phí thẩm định điều kiện hoạt động VP Công chứng	10	10										
b	Phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của DN đấu giá	10	10										
c	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư	10	10										
d	Phí khai thác, sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch	2	2										
e	Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, xác nhận là người gốc Việt Nam	2	2										
g	Phí công chứng	15.324						3.000	2.100	1.500	5.151	1.433	2.140
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	11.493	-	-				2.250	1.575	1.125	3.863	1.075	1.605
2.1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-		-	-			
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-										
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-											
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	11.493	-	-	-	-	-	2.250	1.575	1.125	3.863	1.075	1.605
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-											
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.493						2.250	1.575	1.125	3.863	1.075	1.605
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	3.890	59	-	-	-	-	750	525	375	1.288	358	535
3.1	Lệ phí	25	25	-	-	-	-		-	-			
a	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	5	5										
b	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	3	3										
c	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	9	9										
d	Lệ phí đăng ký quốc tịch Việt Nam	3	3										
e	Lệ phí xin thôi quốc tịch VN, trở lại quốc tịch VN	5	5										

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN tỉnh Gia Lai		Phòng Công chứng số 1	Phòng Công chứng số 2	Phòng Công chứng số 3	Phòng Công chứng số 4	Phòng Công chứng số 5	Phòng Công chứng số 6
	Mã số đơn vị	1072769	1080812			1072770		1072357	1072054	1085053	1087700	1076246	1075998
	Loại		340	070	070	280	070	280	280	280	280	280	280
	Khoản		341	083	085	338	085	338	338	338	338	338	338
3.2	Phí	3.865	34	-	-	-	-	750	525	375	1.288	358	535
a	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	10	10										
b	Phí thẩm định điều kiện hoạt động VP Công chứng	10	10										
c	Phí thẩm định đk đăng ký hoạt động của DN đầu giá TS	10	10										
d	Phí sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch	2	2										
e	Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, xác nhận là người gốc Việt Nam	2	2										
g	Phí công chứng	3.831	-					750	525	375	1.288	358	535
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.362	23.360	8	121	16.757	116	-	-	-	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	23.360	23.360	-	-	-	-						
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	23.360	23.360	-	-	-	-						
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.923	11.923										
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.437	11.437	-	-	-	-						
1.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	996	996	-	-	-	-						
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	215	215										
	+ Tiết kiệm 10% theo định mức phân bổ chi hoạt động năm 2026	215	215										
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	781	781										
	+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	781	781										
1.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	22.364	22.364	-	-	-	-						
1.3.1	Dự toán phân bổ kỳ này	22.364	22.364										
a.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13)	11.708	11.708	-	-			-		-			
	- Lương và kinh phí hoạt động thường xuyên	11.708	11.708										
b.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ(12)	10.156	10.156	-	-								
	- Chi hoạt động tổ chức cơ sở đảng	58	58										
	- Nghiệp vụ	6.480	6.480			-							
	- Chính sách đối với người tham gia công tác xây dựng pháp luật theo Nghị quyết 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025	1.493	1.493										
	- Chính sách hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số theo quy định tại Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ	60	60										
	- Chính sách hỗ trợ đối với CBCC, VC và NLĐ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Gia Lai bị tác động, ảnh hưởng của việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh	1.584	1.584										
	- Mua sắm, sửa chữa	481	481										

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN tỉnh Gia Lai		Phòng Công chứng số 1	Phòng Công chứng số 2	Phòng Công chứng số 3	Phòng Công chứng số 4	Phòng Công chứng số 5	Phòng Công chứng số 6
	Mã số đơn vị	1072769	1080812			1072770		1072357	1072054	1085053	1087700	1076246	1075998
	Loại		340	070	070	280	070	280	280	280	280	280	280
	Khoản		341	083	085	338	085	338	338	338	338	338	338
c.	- Chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (18)	500	500										
1.3.2	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-		-	-	-	-		-	-			
2	Sự nghiệp kinh tế	16.757	-	-	-	16.757	-					-	
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	16.757	-			16.757						-	
2.1.1	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-										
2.1.3	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.757		-	-	16.757	-						
2.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	1.016			-	1.016	-						
2.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-		-		-	-			
2.2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.016	-	-	-	1.016	-		-	-			
	+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	865		-	-	865							
	+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	151		-	-	151							
2.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	15.741	-			15.741						-	
2.3.1	Dự toán phân bổ kỳ này	15.741	-			15.741						-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13)	-	-	-	-	-			-				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	15.345	-			15.345	-						
	- Lương và kinh phí hoạt động thường xuyên	7.436		-	-	7.436			-				
	- Nghiệp vụ	7.694				7.694							
	- Trang phục trợ giúp viên pháp lý	122	-			122							
	- Mua sắm, sửa chữa	93				93							
c	- Chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (18)	396				396							
2.3.2	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-										
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	245	-	8	121	-	116		-	-			
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	245	-	8	121	-	116		-	-			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	245	-	8	121		116		-	-			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-				-	-			
3.2	Dự toán ngân sách quản lý (tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định)	24	-	-	12	-	12		-	-			
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24	-	-	12	-	12		-	-			
	+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	24			12		12						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-		-	-			

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở			Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN tỉnh Gia Lai		Phòng Công chứng số 1	Phòng Công chứng số 2	Phòng Công chứng số 3	Phòng Công chứng số 4	Phòng Công chứng số 5	Phòng Công chứng số 6
	Mã số đơn vị	1072769	1080812			1072770		1072357	1072054	1085053	1087700	1076246	1075998
	Loại		340	070	070	280	070	280	280	280	280	280	280
	Khoản		341	083	085	338	085	338	338	338	338	338	338
3.3	<i>Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm</i>	221		8	109		104						
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	221		8	109		104						
	+ <i>Kinh phí tập huấn nghiệp vụ</i>	213			109		104						
	+ <i>Trợ cấp cho công chức được cử đi học</i>	8		8									
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			-	-		-	-			
3.4	<i>Dự toán còn lại chưa phân bổ</i>	-	-	-	-	-	-		-	-			
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	-	-	-	-			-	-			